

Đơn vị báo cáo : CTCP Thương Mại SABECO Tây Nguyên

Địa chỉ : Km7, Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. BMT

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/20006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TAI SAN NGAN HAN (100=110+120+130+140+150)	100		99.599.239.789	124.946.983.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.631.649.962	56.774.000.793
1. Tiền	111	V.01	52.631.649.962	56.774.000.793
II. CAC KHOAN DAU TU TAI CHINH NGAN HAN	120	V.02	14.000.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14.000.000.000	12.000.000.000
III. CAC KHOAN PHAI THU NGAN HAN	130		6.957.544.738	7.692.982.936
1. Phải thu khách hàng	131		964.879.900	1.120.240.600
2. Trả trước cho người bán	132		3.062.885.000	3.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.929.779.838	6.569.742.336
IV. HANG TON KHO	140		25.672.351.839	46.826.522.563
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25.672.351.839	46.826.522.563
V. TAI SAN NGAN HAN KHAC	150		337.693.250	1.653.477.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		85.093.250	201.614.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.388.140.474
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		252.600.000	63.722.280
B. TAI SAN DAI HAN (200=210+220+240+250+260)	200		43.399.032.193	48.220.670.966
II. TAI SAN CO DINH	220		27.872.760.557	29.533.425.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12.139.156.407	11.278.050.224
- Nguyên giá	222		20.298.856.880	18.025.437.425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.159.700.473)	(6.747.387.201)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15.580.284.150	15.744.642.726
- Nguyên giá	228		17.325.574.050	17.325.574.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.745.289.900)	(1.580.931.324)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	153.320.000	2.510.732.672
IV. CAC KHOAN DAU TU TAI CHINH DAI HAN	250		2.858.000.000	2.918.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.550.000.000	3.610.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259		(692.000.000)	(692.000.000)
V. TAI SAN DAI HAN KHAC	260		12.668.271.636	15.769.245.344
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.235.271.636	15.766.245.344
3. Tài sản dài hạn khác	268		433.000.000	3.000.000
TONG CONG TAI SAN (270=100+200)	270		142.998.271.982	173.167.654.437

Đơn vị báo cáo : CTCP Thương Mại SABECO Tây Nguyên

Địa chỉ : Km7, Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. BMT

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/20006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUON VON				
A - NO PHAI TRA (300=310+330)	300		68.955.172.889	105.076.828.167
I. NO NGAN HAN	310		60.610.553.419	95.669.962.523
2. Phải trả người bán	312		47.319.000.265	80.348.155.195
3. Người mua trả tiền trước	313		773.160.658	1.933.462.333
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.676.280.495	318.792.626
5. Phải trả người lao động	315			5.717.616.384
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9.703.704.840	425.820.380
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.373.432.050	6.485.016.100
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.235.024.889)	441.099.505
II. NO DAI HAN	330		8.344.619.470	9.406.865.644
3. Phải trả dài hạn khác	333		8.344.619.470	9.406.865.644
B - VON CHU SO HUU (400=410+430)	400		74.043.099.093	68.090.826.270
I. VON CHU SO HUU	410	V.22	74.043.099.093	68.090.826.270
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.761.600.000	39.761.600.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.753.893.415	9.753.893.415
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.976.160.000	3.976.160.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.551.445.678	14.599.172.855
TONG CONG NGUON VON (440=300+400)	440		142.998.271.982	173.167.654.437
CAC CHI TIEU NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Trúc

Kế toán trưởng

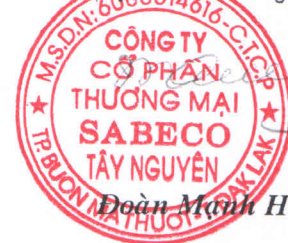
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoài Bảo

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng

Đơn vị báo cáo : CTCP Thương Mại SABECO Tây Nguyên
 Địa chỉ : Km7, Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. BMT

Mẫu số B 02a-DN
 Ban hành theo QĐ số 15/20006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

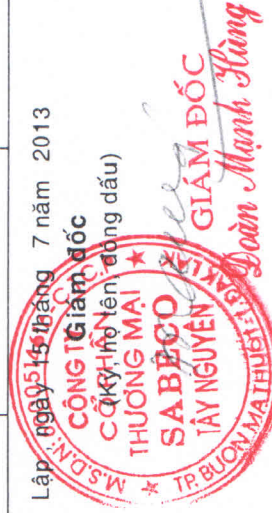
QUÝ II NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II NĂM 2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	540.515.732.560	490.800.223.680	1.015.674.043.160	971.317.964.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về b/h và C/cấp d/vụ (10=01-02)	10		540.515.732.560	490.800.223.680	1.015.674.043.160	971.317.964.840
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	519.470.753.015	467.441.695.962	976.501.800.937	925.861.600.402
5. Lợi nhuận gộp về B/hàng và C/cấp d/vụ(20=10-11)	20		21.044.979.545	23.358.527.718	39.172.242.223	45.456.364.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	139.733.251	540.735.890	537.381.782	1.040.865.720
7. Chi Phí tài chính	22	VI.30				
Trong đó : lãi vay phải trả	23					
8. Chi Phí bán hàng	24		16.779.863.017	15.667.100.261	28.218.035.098	25.207.827.907
9. Chi Phí quản lý doanh nghiệp	25		2.699.136.617	1.224.221.763	4.178.323.770	3.670.105.374
10. Lợi tức thuần từ HDKD (30=20+21-22-24-25)	30		1.705.713.162	7.007.941.584	7.313.265.137	17.619.296.877
11. Thu nhập khác	31		242.756.240	550.745.251	921.991.280	1.520.068.101
12. Chi phí khác	32		39.945.417	177.055.107	229.513.982	930.736.727
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		202.810.823	373.690.144	692.477.298	589.331.374
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.908.523.985	7.381.631.728	8.005.742.435	18.208.628.251
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	520.585.045	1.882.235.418	2.053.469.612	4.612.929.036
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.387.938.940	5.499.396.310	5.952.272.823	13.595.699.215
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đơn vị báo cáo : Cty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên

Địa chỉ : Km7, Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. BMT

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2013

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mas	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu Chuyển Từ Hoạt Động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		1.115.484.088.076	1.067.676.608.147
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa D/vụ	02		(1.088.830.398.949)	(1.054.940.898.149)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(13.955.031.306)	(11.195.446.217)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.791.833.710)	(1.551.516.917)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		566.662.721.725	616.005.892.981
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(576.472.183.142)	(627.652.934.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		1.097.362.694	(11.658.294.856)
II. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Đầu Tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.569.820.587)	
2. Tiền thu từ T/lý, N/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.000.000.000)	(17.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các C/cụ nợ của đvk khác	24		12.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		60.000.000	60.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		537.378.262	1.080.865.720
Lưu Chuyển Tiền Thuần Từ Hoạt Động Đầu Tư	30		(4.972.442.325)	4.140.865.720
III. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Tài Chính				
1. Tiền thu từ phát hành c/phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại c/phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(267.271.200)	(780.941.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(267.271.200)	(780.941.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.142.350.831)	(8.298.370.136)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		56.774.000.793	25.095.501.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	52.631.649.962	16.797.130.927

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 40 03 000 082 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21/03/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi vốn điều lệ ngày 07/08/2008. Vốn điều lệ của Công ty: 39.761.600.000 (Ba mươi chín tỷ bảy trăm sáu mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Trụ sở chính của công ty tại Km7 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Chi nhánh Gia Lai
- Chi nhánh Kon Tum
- Chi nhánh Lâm Đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh: Mua bán rượu bia, nước giải khát. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho bãi và vận chuyển.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác nhận các khoản tương đương tiền dựa trên số dư tài khoản tiền gửi Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản



mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên bảng cân đối.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tuyến tính. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Loại TSCĐ: Thiết bị, dụng cụ quản lý có thời gian khấu hao 3-8 năm.

Phương tiện vận tải đường bộ, nhà cửa vật kiến trúc, khấu hao 10 năm.

Thảm cỏ, thảm cây xanh, khấu hao 2-8 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm hoặc trong chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Được ghi nhận theo giá gốc, trong năm tại đơn vị các khoản đầu tư ngắn hạn khác là giá trị các hợp đồng gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại các ngân hàng, đầu tư dài hạn là khoản mua cổ phiếu của Cty CP Rượu Bình Tây và TCty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở giá trị cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc giá trị cổ phiếu trên sàn giao dịch OTC đối với cổ phiếu chưa niêm yết.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý, cụ thể:

- Phương pháp phân bổ chi phí bao bì, chai két: Phương pháp thực tế đích danh, phân bổ theo tháng.

- Thời gian phân bổ là 2 năm

- Giá trị bao bì, chai két được phân bổ theo tiêu thức:

$$\text{Tổng giá trị bao bì, chai kết phân bố trong năm} = \frac{\text{Giá trị phân bố đầu năm}}{2 (\text{năm})} + \frac{\text{Giá trị mua mới}}{2 (\text{năm})} - \left(\text{Thanh lý cược mượn} + \text{Giá trị bán cho khách hàng} + \text{Giá trị hao bể} \right)$$

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của cổ đông thông qua số lượng cổ phiếu bán ra.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN hiện hành của năm báo cáo.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn với các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

	Cuối quý	Đầu quý
01 - Tiền		
Tiền mặt	8.488.575	7.726.378
Tiền gửi ngân hàng	52.623.161.387	43.880.239.675
Cộng	52.631.649.962	43.887.966.053
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	14.000.000.000	18.000.000.000
<i>(*) Tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng</i>		
Cộng	14.000.000.000	18.000.000.000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu người lao động	169.801.974	60.576.737
- Phải thu khác	2.759.977.864	1.114.879.416
<i>Chi hệ TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn</i>	<i>2.730.214.383</i>	<i>916.790.646</i>
<i>CTCP giao nhận Bia SG-Tiền bồi thường</i>	<i>28.886.990</i>	<i>198.088.770</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>876.491</i>	
Cộng	2.929.779.838	1.175.456.153
04 - Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	557.547.500	4.622.196.500
Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển	388.775.380	778.448.404
Hàng hoá	18.338.888.059	25.544.731.229
Hàng gửi đi bán	6.387.140.900	7.430.695.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25.672.351.839	38.376.071.133
07 - Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	433.000.000	433.000.000
Cộng	433.000.000	433.000.000

08 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật k trúc	Máy móc thiết bị	Ptijen v tải tr dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	15.713.859.880		4.506.272.066	174.868.607	24.129.636	20.419.130.189
- Giảm khác	20.790.000			75.353.673	24.129.636	120.273.309
Số dư cuối quý	15.693.069.880		4.506.272.066	99.514.934		20.298.856.880
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	5.610.777.502		1.724.076.743	136.372.484	20.108.040	7.491.334.769
- Khấu hao trong quý	624.311.118		112.656.801	4.814.262	1.156.215	742.938.396
- Giảm khác	11.636.625			41.671.812	21.264.255	74.572.692
Số dư cuối quý	6.223.451.995		1.836.733.544	99.514.934		8.159.700.473
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu quý	10.103.082.378		2.782.195.323	38.496.123	4.021.596	12.927.795.420
- Tại ngày cuối quý	9.469.617.885		2.669.538.522			12.139.156.407

- Theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, nguyên giá tài sản cố định có giá trị nhỏ hơn 30.000.000 chưa khấu hao hết được chuyển sang CCDC là 120.373.309, giá trị còn lại của các TSCĐ này là 45.700.617 được phân bổ tối đa 2 năm.

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>						
Số dư đầu quý	17.325.574.050					17.325.574.050
Số dư cuối quý	17.325.574.050					17.325.574.050
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu quý	1.663.110.612					1.663.110.612
- Khấu hao trong quý	82.179.288					82.179.288
Số dư cuối quý	1.745.289.900					1.745.289.900
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>						
- Tại ngày đầu quý	15.662.463.438					15.662.463.438
- Tại ngày cuối quý	15.580.284.150					15.580.284.150

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối quý	Đầu quý
- Tổng chi phí XDCB dở dang:	153.320.000	153.320.000
+ Chi phí lập BC KTKT kho Bảo Lộc	153.320.000	153.320.000

13 - Đầu tư dài hạn khác

	Cuối quý	Đầu quý
- Đầu tư cổ phiếu	3.550.000.000	3.550.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		60.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-692.000.000	-692.000.000
Cộng	2.858.000.000	2.918.000.000

Cổ phiếu của Cty CP Rượu Bình Tây, mệnh giá 10.000 đ/cp; giá gốc 25.000 đ/cp x 30.000 cp

Cổ phiếu của TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn, mệnh giá 10.000 đ/cp; giá gốc 70.000 đ/cp x 40.000 cp

14 - Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu quý
- Giá trị bao bì chai kết chưa phân bổ	12.066.101.204	11.460.644.019
- Giá trị CCDC chưa phân bổ	163.496.832	21.970.455
- Chi phí thuế đất phi nông nghiệp trả trước	5.673.600	5.673.600
Cộng	12.235.271.636	11.488.288.074

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế Giá trị gia tăng	1.915.785.623	617.412.901
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	520.585.045	1.532.884.567
- Thuế thu nhập cá nhân	239.909.827	18.184.676
Cộng	2.676.280.495	2.168.482.144

Chi tiết tình hình nộp NSNN

	Phải nộp	Đã nộp
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.125.545.999	827.173.277
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	520.585.045	1.532.884.567
3. Các loại thuế khác	497.176.013	275.450.862
- Thuế thu nhập cá nhân	497.176.013	275.450.862
+ Thuế thường xuyên	321.250.490	205.239.549
+ Thuế không thường xuyên	175.925.523	70.211.313
5. Các khoản phí, lệ phí	6.154.400	6.154.400
Cộng	3.143.307.057	2.635.508.706

	Cuối quý	Đầu quý
17 - Chi phí phải trả		
- Trích trước phí sử dụng vỏ chai	1.128.600.000	564.300.000
- Trích trước tiền vận chuyển	8.575.104.840	13.438.003.980
Cộng	9.703.704.840	14.002.303.980
18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Bảo hiểm xã hội		2.436.630
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.373.432.050	929.318.750
* TCty tạm ứng tiền chi hộ	1.345.400.000	865.400.000
* Khoản phải trả khác cho TCty	2.651.250	2.651.250
* Tiền cổ tức phải trả	25.380.800	61.267.500
Cộng	1.373.432.050	931.755.380

22 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý này	39.761.600.000	9.753.893.415	3.976.160.000			19.163.506.738	72.655.160.153
- Tăng vốn trong quý							
- Lãi trong quý						1.387.938.940	1.387.938.940
- Phân phối lợi nhuận							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	39.761.600.000	9.753.893.415	3.976.160.000			20.551.445.678	74.043.099.093

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu quý
- Cty TNHH 1TV TM SA BE CO	35.785.440.000	35.785.440.000
- Các cổ đông khác	3.976.160.000	3.976.160.000
Cộng	39.761.600.000	39.761.600.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Quý này	Quý trước
+ Vốn góp đầu quý	39.761.600.000	39.761.600.000
+ Vốn góp cuối quý	39.761.600.000	39.761.600.000

d. Cổ tức

đ. Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.976.160	3.976.160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.976.160	3.976.160
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.976.160	3.976.160
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

	Cuối quý	Đầu quý
- Quỹ đầu tư phát triển	9.753.893.415	9.753.893.415
- Quỹ dự phòng tài chính	3.976.160.000	3.976.160.000

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty
- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh, bù đắp những khoản lỗ sau theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội cổ đông.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng để chi khen thưởng ban điều hành sau khi có quyết định của Hội đồng quản trị và phù hợp với điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý này	Quý trước
Trong đó	540.515.732.560	475.158.310.600
- Doanh thu bán hàng	540.515.732.560	475.158.310.600

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Quý này	Quý trước
Trong đó:	540.515.732.560	475.158.310.600
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hoá	540.515.732.560	475.158.310.600

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	519.470.753.015	457.031.047.922
Cộng	519.470.753.015	457.031.047.922

29 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi , tiền cho vay	126.533.251	309.648.531
- Cổ tức lợi nhuận được chia	13.200.000	88.000.000
Cộng	139.733.251	397.648.531

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	520.585.045	1.532.884.567
Cộng	520.585.045	1.532.884.567

33 - Chi phí sản xuất,kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.853.085.182	4.157.941.596
- Chi phí nhân công	6.825.343.400	3.190.564.773
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	825.117.684	826.126.856
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.334.778.843	3.839.943.847
- Chi phí khác bằng tiền	2.640.674.525	902.782.162
Cộng	19.478.999.634	12.917.359.234

VIII. Những thông tin khác:

3. Thông tin về các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	Bán hàng cho TCT TCT quyết toán tiền mua bia Chi hộ các chương trình của TCT TCT tạm ứng tiền chi hộ các CT	884.976.400 20.553.225 1.813.423.737 500.553.225
b. Cty TNHH MTV TM SA BE CO (Satraco) SA BE CO (Satraco)	Mua bia của Satraco Mua bao bì của Satraco Trả tiền mua hàng cho Satraco	527.754.941.945 4.762.725.000 531.373.557.319
c. Cty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn (Sabetran)	Phải trả tiền vc bia cho Sabetran Trả tiền v.c bia cho Sabetran Phải thu HBVC của Sabetran Sabetran trả tiền hao bể v.c	35.466.443.250 35.466.443.250 1.991.440 171.193.220

Cho đến ngày 30/06/2013, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Các khoản phải thu</u>
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	Tiền mua bia Tiền lương NV tiếp thị 2008 Các ch.trình TCT năm 2012	964.879.900 46.330.150 2.683.884.233
b. Cty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn (Sabetran)	Phải thu Sabetran tiền b.thưởng	28.886.990

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	Phải trả TCT thừa do kiểm kê Tạm ứng TCT	2.651.250 1.345.400.000
b. Cty TNHH MTV TM SA BE CO (Satraco)	Phải trả cho Satraco	47.177.868.265

7. Những thông tin khác: Thu nhập và chi phí khác Quý II năm 2013

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Thu thanh lý bao bì	213.026.800	652.339.490
- Thu tiền bồi thường	1.991.440	26.895.550
- Thu nhập khác	27.738.000	
Cộng thu nhập khác	242.756.240	679.235.040
	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Chi phí thanh lý bao bì	39.945.417	189.568.565
Cộng chi phí khác	39.945.417	189.568.565

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Trúc

Nguyễn Hoài Bảo

